|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG MẦM NON MƯỜNG VI  **LỚP MGG 5 TUỔI THÔN NÁ RIN 2** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**    *Mường Vi, ngày tháng 8 năm 2024* |

**KẾ HOẠCH NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC VÀ GIÁO DỤC TRẺ**

**LỚP MẪU GIÁO GHÉP 5 TUỔI THÔN NÁ RIN 2 TRƯỜNG MẦM NON MƯỜNG VI**

**NĂM HỌC 2024 -2025**

**A. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH:**

*Căn cứ vào quyết định số 2054/QĐ-UBND, ngày 12/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai. Quyết định Ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên tỉnh Lào Cai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/VBNH-BGĐT, ngày 13/4/2021 của Bộ GD&ĐT. Thông tư ban hành chương trình giáo dục mầm non;*

*- Căn cứ vào kế hoạch số 151 / KH - MNMV ngày 08 tháng 10 năm 2024 của trường Mầm non Mường Vi về kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2024 - 2025*

*- Căn cứ vào kế hoạch số 124 /KH-MNMV ngày 24 tháng 09 năm 2024 về Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ năm học 2024- 2025*

*- Căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, trình độ nhận thức và điều kiện kinh tế, nhu cầu phát triển của trẻ, dựa trên khả năng của trẻ và điều kiện thực tế trình độ của giáo viên, cơ sở vật chất, sự phối hợp giữa gia đình và cộng đồng, tài chính của địa phương.*

Lớp mẫu giáo ghép 5 tuổi thôn Ná Rin 2 - Trường mầm non Mường Vi xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc và giáo dục trẻ như sau:

**B. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH LỚP MGG 5 TUỔI THÔN NÁ RIN 2**

***1. Thuận lợi:***

\* Giáo viên: Năm học 2024-2025 được sự phân công của nhà trường, lớp MGG 5 tuổi A6 thôn Ná Rin 2 có 2 cô phụ trách.

- Cô Hoàng Thị lệ Tuyết: + Trình độ chuyên môn: ĐHSP

+ Trình độ văn hóa: 12/12

- Cô Vùi Thị Nguyệt: + Trình độ chuyên môn: CĐSP

+ Trình độ văn hóa: 12/12

- Giáo viên luôn yêu nghề mến trẻ, thực hiện tốt nội qui, qui chế của ngành của nhà trường cũng như địa phương.

\* Cơ sở vật chất trang thiết bị :

- Trong những năm học qua được sự quan tâm của các cấp chính quyền, Đảng ủy, HĐND - UBND xã Mường Vi đã xây dựng cho trường mầm non được kiên cố hóa về trường lớp gồm có 1 phòng học, 1 phòng kho, 1 phòng ăn, 1 phòng bếp, 1 nhà kho, 1 phòng ngủ, 1 nhà vệ sinh.

- Các phòng học rộng rãi thoáng mát, quan cảnh trường xanh, sạch, đẹp.

- Thường xuyên được đón nhận sự quan tâm chỉ đạo sát sao của phòng GD& ĐT huyện Bát Xát, của BGH nhà trường. Đặc biệt là sự ủng hộ, tin tưởng của các bậc phụ huynh đã đóng góp để mua sắm thêm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi để phục vụ cho việc chăm sóc giáo dục trẻ.

- Trang thiết bị của lớp MGG 5 tuổi thôn Ná Rin 2 đảm bảo đầy đủ như bàn ghế, ti vi và các đồ dùng thiết bị phục vụ cho các hoạt động trong năm học được đầy đủ.

\* Học sinh:

- Tổng số học sinh của nhóm lớp 12 trong đó nam: 7, nữ: 5, dân tộc: 12, nữ dân tộc: 5

+ Cụ thể từ độ tuổi như sau: 5 tuổi: 3 trẻ (nam: 3)

4 tuổi: 5 trẻ (nam: 1, nữ: 4, nữ dân tộc: 4)

3 tuổi: 2 trẻ (nam: 02)

2 tuổi: 2 trẻ (nam: 01, nữ: 01, nữ dân tộc: 01).

\* Phụ huynh:

- Đa số phụ huynh trẻ, nhiệt tình có ý thức phối hợp tốt với giáo viên với nhà trường trong công tác chăm sóc giáo dục trẻ tại nhóm lớp.

***2. Khó khăn:***

\* Cơ sở vật chất :

- Do nhà trường được xây dựng lâu năm nên 1 số cửa đã xuống cấp.

\* Học sinh

- Trẻ trong lớp ghép nhiều độ tuổi khó khăn cho giáo viên trong công tác tổ chức chăm sóc giáo dục trẻ

- 100% trẻ là người dân tộc thiểu số, trẻ 2, 3 tuổi ra lớp chưa biết tiếng phổ thông gây khó khăn cho giáo viên trong tổ chức các hoạt động.

- Một số trẻ trong lớp nói ngọng.

\* Phụ huynh:

- Một số phụ huynh đi làm ăn xa trẻ ở với ông bà già khó khăn cho giáo viên trong việc phối hợp với phụ huynh cùng rèn trẻ.

- Trong lớp có 4/12 = 33,3% số phụ huynh thuộc diện nghèo, 7/12 = 58,3 trẻ thuộc diện đặc biệt khó khăn có điều kiện kinh tế khó khăn nên không quan tâm được đến trẻ.

- Một số phụ huynh chưa thực sự quan tâm đến con em mình.

**C. C****ÁC CHỈ TIÊU PHẤN ĐẤU**

**1. Số lượng**

- Duy trì số lượng trẻ ra lớp đạt 100% so với chỉ tiêu giao: 12/12 trẻ. Trong đó nam: 7, nữ: 5, dân tộc: 12, nữ DT: 5.

**2. Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục** **trẻ**

***\* Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc:***

*-* 100% trẻ đến trường được đảm bảo về an toàn và thể chất, trong năm học không có trường hợp trẻ bị ngộ độc, 100% trẻ đến lớp được theo dõi sức khoẻ bằng biểu đồ, được khám sức khoẻ định kỳ theo quy định.

- Đảm bảo an ninh, an toàn, phòng chống cháy nổ trường học.

- Phấn đấu: Giảm 01 trẻ SDD thể nhẹ cân và giảm 01 trẻ SDD thể thấp còi so với đầu năm học.

**\* *Kết quả giáo dục:***

*-* 100% trẻ đến trường lớp được khảo sát đánh giá sự phát triển theo quy định. Phấn đấu giảm 02 trẻ chưa đạt yêu cầu so với đầu năm học.

- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi HTCT đạt 100%, bàn giao cho trường tiểu học đạt 100%.

- Lớp học tiếp tục ứng dụng phương pháp giáo dục STEAM; cho trẻ tiếp cận tiếng Anh qua video, bài hát.

- Tích cực áp dụng bộ thẻ (ELM) giúp trẻ làm quen với đọc viết và toán sớm vào các hoạt động trong ngày tại trường.

- Danh hiệu: Bé ngoan xuất sắc: Từ 20% trở lên

- Danh hiệu: Bé chăm ngoan: Từ 50% trở lên

- Xếp loại lớp học: “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”

**3. Giáo viên**

- 2/2 giáo ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học.

- 2/2 giáo viên tham gia hội thi “GV dạy giỏi cấp trường”, xếp loại chuyên môn giỏi.

- 2/2 giáo viên xếp loại hoàn thành chương trình BDTX

- 2/2 giáo viên được đánh giá xếp loại theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên đạt từ khá trở lên

- Xếp loại viên chức: 2/2 giáo viên xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.

**D. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

**1. Phân phối thời gian**

Thực hiện theo chương trình của bộ giáo dục đào tạo là 35 tuần/ năm học. Kì I là 18 tuần, Kì II là 17 tuần bắt đầu thực hiện chương trình từ ngày 9/09/2024 đến ngày 23/05/2025

**PHÂN PHỐI THỜI GIAN**

***Chương trình thiết kế cho 35 tuần ( từ ngày 6/9/2024- 31/5/2025) mỗi tuần làm việc 5 ngày, áp dụng đối với lớp Mẫu giáo của nhà trường. Kế hoạch chăm sóc, giáo dục hằng ngày thực hiện theo chế độ sinh hoạt phù hợp với sự phát triển của trẻ Mẫu giáo.***

\* Học kỳ I: thực học 18 tuần, còn lại dành cho các hoạt động khác.

+ Bắt đầu: ngày 9/9/2024;

+ Kết thúc: trước ngày 18/01/2025.

\* Học kỳ II: Thực học 17 tuần, còn lại dành cho nghỉ Tết Nguyên đán và các hoạt động khác.

+ Bắt đầu: ngày 20/01/2025;

+ Kết thúc: trước ngày 31/5/2025

+ *Nghỉ Tết âm lịch Ất Tỵ: N*ghỉ từ ngày 24/01/2025 đến hết ngày 06/02/2025, tức từ ngày 25 tháng Chạp năm Át Tỵ đến hết ngày 09 tháng Giêng năm Ất Tỵ

+ *Các ngày nghỉ khác:* thực hiện theo quy định chung đối với cán bộ, côngchức và người lao động, cụ thể: Tết Dương lịch (01/01); ngày Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 âm lịch); ngày Lễ chiến thắng (30/4); ngày Quốc tế Lao động (01/5) và ngày Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam (02/9) được nghỉ 02 ngày. Nếu ngày nghỉ lễ, tết trùng ngày nghỉ cuối tuần thì được nghỉ bù vào ngày làm việc kế tiếp theo quy định.

1. **Chế độ sinh hoạt**

**2.1. CHẾ ĐỘ SINH HOẠT MẪU GIÁO**

Chế độ sinh hoạt là sự phân bổ thời gian và các hoạt động trong ngày ***một cách hợp lí tại nhà trường*** nhằm đáp ứng nhu cầu về tâm lý và sinh lý của trẻ vùng cao vùng DTTS, qua đó giúp trẻ hình thành thái độ, nền nếp, thói quen tốt và những kỹ năng sống tích cực.

**CHẾ ĐỘ SINH HOẠT CHO TRẺ MẪU GIÁO**

*- Ăn 1 bữa chính và 1 bữa phụ*

*- Ngủ 1 giấc trưa*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mùa hè** | | **Mùa đông** | |
| **Thời gian** | **Hoạt động** | **Thời gian** | **Hoạt động** |
| ***7h15-8h00*** | Đón trẻ | ***7h15-8h15*** | Đón trẻ |
| ***8h00-8h20*** | Thể dục sáng | ***8h15-8h30*** | Thể dục sáng |
| ***8h20-8h35*** | LQTV | ***8h30-8h45*** | LQTV |
| ***8h35- 9h05*** | Hoạt động học | ***8h45- 9h15*** | Hoạt động học |
| ***9h05- 10h00*** | Chơi, hoạt động ở các góc | ***9h15-10h10*** | Chơi, hoạt động ở các góc |
| ***10h-10h30*** | Hoạt động ngoài trời | ***10h10-10h40*** | Hoạt động ngoài trời |
| ***10h30-11h30*** | Ăn bữa chính | ***10h40-11h40*** | Ăn bữa chính |
| ***11h20- 14h*** | Ngủ trưa | ***11h40- 14h15*** | Ngủ trưa |
| ***14h15-14h50*** | Ăn bữa phụ | ***14h30-15h*** | Ăn bữa phụ |
| ***14h50-16h*** | Chơi HĐ theo ý thích | ***15h-15h50*** | Chơi HĐ theo ý thích |
| ***16h-17h*** | Trả trẻ | ***15h50-16h50*** | Trả trẻ |

**E. NỘI DUNG**

**I. NUÔI DƯỠNG VÀ CHĂM SÓC SỨC KHOẺ**

**1.****Tổ chức ăn**

**a. Chỉ tiêu:**

- 100% số trẻ đến lớp được ăn bán trú với mức ăn: 15.000đ/trẻ/ngày (2 bữa:1 bữa chính buổi trưa và 1 bữa phụ buổi chiều)

- Trẻ ăn ngon, hết xuất hàng ngày, ăn đa dạng các loại thực phẩm, món ăn.

- 100% trẻ có thói quen, hành vi tốt trong ăn uống

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:

+ Nhu cầu năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 Kcal.

+ Nhu cầu năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50% nhu cầu cả ngày*:****615*** Kcal.

+ Năng lượng phân phối cho các bữa ăn: Bữa chính buổi trưa cung cấp 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp 15% năng lượng cả ngày.

+ Tỉ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:

Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% năng lượng khẩu phần.

Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 27% - 35% năng lượng khẩu phần.

Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: 1,6 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).

- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

**b. Biện pháp:**

- Tuyên truyền, họp phụ huynh thống nhất mức tiền ăn của trẻ 1 ngày, mức tiền ăn phục hồi dinh dưỡng 1 bữa.

- Tham mưu với Ban giám hiệu xây dựng thực đơn phù hợp cho trẻ.

- Tham mưu với Ban giám hiệu trang bị đầy đủ đồ dùng phục vụ tổ chức ăn cho trẻ.

- Hàng ngày tổ chức tốt 2 bữa ăn đảm bảo đúng thời gian theo chế độ sinh hoạt:

+ Bàn ghế kê thuận tiện cho trẻ ngồi và giáo viên trong quá trình tổ chức bữa ăn cho trẻ.

+ Đồ dùng dụng cụ như bát, thìa, đĩa, khăn, ca cốc hợp vệ sinh.

+ Chia cơm, thức ăn đều cho các trẻ ,kết hợp cho trẻ biết tên món ăn và giá trị dinh dưỡng của món ăn.

+ Quan tâm đến trẻ ăn kém, trẻ mới ốm dậy.

*+* Trong khi ăn tạo không khí cho trẻ vui vẻ thoải mái, động viên khuyến khích trẻ ăn hết xuất, ăn được các món ăn khác nhau.

+ Hướng dẫn trẻ hàng ngày để hình thành thói quen, hành vi văn minh, lịch sự trong ăn uống.

+ Hướng dẫn trẻ biết tự phục vụ trong ăn uống: tự xúc ăn, uống nước, dùng khăn lau miệng, cất dọn bát, thìa, cất dọn bàn ghế cùng giáo viên.

**2. Tổ chức ngủ**

**a. Chỉ tiêu:**

- Trẻ ngủ một giấc tại trường theo đúng thời gian 150 phút

+ Thời gian ngủ 11h30 - 14h00

- Phòng ngủ đảm bảo: Thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; ánh sáng, không khí phù hợp.

- Trẻ ngủ sâu giấc, ngủ ngon

**b. Biện pháp:**

*\* Chuẩn bị trước khi ngủ:*

- Nhắc nhở trẻ đi vệ sinh trước khi ngủ, hướng dẫn trẻ lấy gối chăn...

- Cô đóng bớt cửa, tắt điện cho trẻ dễ ngủ.

- Cho trẻ nghe bài hát ru, dân ca êm dịu để trẻ dễ đi vào giấc ngủ

*\* Trong khi ngủ:*

- Cô phải thường xuyên có mặt theo dõi lúc trẻ ngủ say, sửa sai tư thế để trẻ ngủ thoải mái (tránh trẻ nằm sấp), không làm việc riêng.

- Mùa hè bật quạt mát, mùa đông chú ý đắp chăn ấm cho trẻ.

- Phát hiện kịp thời và xử lý tình huống có thể xảy ra trong khi ngủ.

*\* Sau khi ngủ dậy:*

- Trẻ dậy cô cho trẻ ngồi tại chỗ cho tỉnh rồi về ghế ngồi.

- Cô hướng dẫn trẻ dọn chỗ ngủ vừa sức với trẻ như: Cất gối, cất chiếu...

- Cô mở cửa thông thoáng phòng, nhắc nhở cả lớp đi vệ sinh, thư giãn cho trẻ tỉnh táo ăn quà chiều.

**3. Vệ sinh**

**a. Chỉ tiêu:**

\* Đối với cô:

- 100 % trẻ có thói quen, hành vi vệ sinh văn minh.

- 100 % trẻ biết đánh răng và có thói quen đánh răng sau mỗi bữa ăn.

- Vệ sinh hằng ngày, tuần, tháng theo lịch.

\* Vệ sinh phòng trẻ:

- Quét và lau nhà (trước giờ đón, sau bữa ăn và sau khi trả trẻ).

- Lau kệ, bàn ghế, tủ, cửa sổ bằng khăn ẩm.

- Thông thoáng phòng trước giờ đón, giờ ngủ của trẻ.

- Vệ sinh đồ dùng cá nhân của trẻ.

\* Vệ sinh đối với trẻ

- Mỗi trẻ có đồ dùng riêng như: khăn mặt, quần áo, cốc, gối.

- Lau mặt cho trẻ, rửa tay bằng xà phòng dưới vòi nước chảy sau khi chơi, trước khi ăn và sau khi đi vệ sinh.

**b. Biện pháp:**

\* Vệ sinh cá nhân

- Vệ sinh cá nhân cho trẻ:

+ Chuẩn bị đầy đủ các đồ dùng vệ sinh cá nhân cho trẻ: vòi nước, gáo, chậu, khăn, giấy vệ sinh.

+ Hướng dẫn trẻ đi vệ sinh đúng nơi quy định. Dạy trẻ cách giữ vệ sinh cho bản thân, giữ gìn nhà vệ sinh sạch sẽ.

+ Hướng dẫn trẻ rửa tay trước và sau khi ăn, sau khi đi vệ sinh theo đúng trình tự, đảm bảo vệ sinh.

+ Nhắc trẻ uống nước, súc miệng, sau khi ăn.

+ Không cho trẻ mặc quần, áo ẩm ướt. Cởi bớt quần áo cho trẻ khi trời nóng, mặc thêm áo khi trời lạnh.

- Vệ sinh đối với giáo viên:

+ Quần áo, đầu tóc phải luôn gọn gàng, sạch sẽ.

+ Đảm bảo bàn tay phải luôn sạch sẽ khi chăm sóc trẻ.

\* Vệ sinh môi trường

- Vệ sinh đồ dùng, đồ chơi:

+ Ca, cốc, bát thìa phục vụ cho trẻ ăn, uống phải luôn được vệ sinh sạch sẽ, để đúng nơi quy đinh. Mỗi trẻ có ca, cốc, bát thìa khăm mặt riêng.

+ Bình đựng nước cho trẻ có nắp đậy, được vệ sinh hằng ngày, để nơi sạch sẽ.

+ Bàn ghế, đồ dùng trong lớp thường xuyên lau sạch sẽ.

+ Đồ chơi luôn được vệ sinh sạch sẽ an toàn khi trẻ chơi.

+ Hàng tuần, vệ sinh đồ chơi của trẻ ít nhất một lần.

- Vệ sinh phòng nhóm:

+ Mỗi ngày lau nhà ít nhất 3 lần: Trước giờ đón trẻ, sau 2 bữa ăn.

+ Không đi guốc, dép bẩn vào phòng trẻ.

+ Tổng vệ sinh phòng nhóm 1 lần/ tuần.

+ Vệ sinh sân trường sạch sẽ, khơi thông cống rãnh, phát quanh bụi rậm quanh trường...

- Vệ sinh nhà sệ sinh:

+ Đảm bảo nhà vệ sinh luôn sạch sẽ, không hôi khai, an toàn và thoải mái khi trẻ sử dụng.

+ Hàng ngày tổng vệ sinh trước khi ra về.

- Xử lý rác thải:

+ Rác thải thu gom, phân loại và đổ rác đúng nơi quy định.

+ Giáo dục trẻ bỏ rác đúng nơi quy định.

- Cung cấp đủ nước sạch cho trẻ, cho trẻ dùng nước đã đun sôi.

\* Về sinh môi trường ngoài lớp học

+ Làm tốt công tác tuyên truyền về việc bảo vệ môi trường.

+ Có thùng rác để thu gom rác thải hàng ngày.`

**4. Chăm sóc sức khoẻ và đảm bảo an toàn**

**a.Chỉ tiêu:**

- 100% trẻ trong lớp được trẻ khám sức khỏe định kỳ 3 lần/năm học và cân đo theo dõi sức khỏe 3 lần/năm

- Phấn đấu giảm tỷ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân và SDD thể thấp còi dưới 2%;

- Lập kế hoạch chăm sóc trẻ SDD thể nhẹ cân và SDD thể thấp còi dưới, trẻ thừa cân béo phì

- Đảm bảo 100% sử dụng nguồn nước sạch, nước uống cho trẻ đảm bảo chất lượng.

- 100% số trẻ có thói quen vệ sinh cá nhân như: Rửa tay, rửa mặt sạch sẽ theo đúng cách, hình thành nền nếp thói quen tốt, các hành vi ứng xử văn minh có lợi cho sức khỏe trẻ.

- 100% trẻ được đảm bảo an toàn tuyệt đối trong các mặt hoạt động, không để trẻ xảy ra thương tích hay ngộ độc thực phẩm,

- Quản lý trẻ chặt chẽ trong mọi hoạt động, ở mọi lúc mọi nơi.

- Luôn theo dõi, quan sát chặt chẽ số lượng trẻ đến lớp hàng ngày.

- Đảm bảo cơ sở vật chất có chất lượng cho trẻ học an toàn.

**b. Biện pháp:**

- Thường xuyên vệ sinh trang bị các thiết bị, đồ dùng đồ chơi, thường xuyên vệ sinh môi trường trong và ngoài lớp, vệ sinh đồ dùng trong lớp.

- Hướng dẫn phụ huynh thực hiện phòng tránh dịch bệnh theo mùa. Phòng chống dịch bệnh, đảm bảo an toàn cho trẻ khi ở nhà cũng như khi đến trường.

- Phối hợp với trạm y tế thị trấn khám sức khỏe cho trẻ vào tháng 9/2024. Lưu kết quả và thông báo cho gia đình kết quả kiểm tra sức khoẻ của trẻ.

- Theo dõi quá trình phát triển thể lực của trẻ:

\* Cân, đo trẻ mỗi quý 1 lần vào tháng 9, 12, 3. Cân và theo dõi hàng tháng trẻ bị suy dinh dưỡng, trẻ thừa cân, béo phì, trẻ bị ốm kéo dài, sức khoẻ giảm sút.

\* Sau mỗi lần cân đo, chấm vào sổ theo dõi sức khỏe cho trẻ.

- Phòng và xử trí một số bệnh thường gặp:

\* Nhắc nhở và tuyên truyền cho phụ huynh tiêm phòng đầy đủ cho trẻ theo hướng dẫn của y tế địa phương. Theo dõi chặt chẽ tình trạng sức khoẻ của trẻ sau tiêm chủng.

- Phát hiện sớm và chăm sóc trẻ ốm:

\* Khi đón trẻ và chăm sóc trẻ trong cả ngày, nếu thấy gì bất thường phải theo dõi tình hình sức khoẻ của trẻ một cách cẩn thận.

\* Nếu có nghi ngờ trẻ mắc bệnh truyền nhiễm phải đưa đến phòng y tế của trường hoặc đưa đến khám ở cơ sở y tế gần nhất, đồng thời báo cho bố mẹ đến đưa trẻ về nhà chăm sóc.

\* Phát hiện sớm một số bệnh thường gặp ở trẻ: Nhiễm khuẩn đường hô hấp, ỉa chảy, nôn mửa.

- Dành thời gian tiếp xúc vui vẻ với trẻ, tạo không khí thân mật như ở gia đình. Tránh gò ép, doạ nạt, phê phán trẻ.

- Không để xảy ra tai nạn và thất lạc trẻ.

- Bảo đảm đủ ánh sáng cho lớp học, tạo không gian cho trẻ hoạt động trong lớp không kê bày bàn ghế quá nhiều, sắp xếp đồ dùng đồ chơi trong nhóm hợp lý.

- Nhà vệ sinh phù hợp, tránh để sàn bị trơn dễ gây trượt ngã.

- Giáo viên cần có ý kiến kịp thời khi thấy cơ sở vật chất chưa đảm bảo an toàn cho trẻ tại nhóm lớp mình phụ trách với ban giám giám hiệu.

- Chăm sóc trẻ khuyết tật (nếu có) chu đáo và đảm bảo an toàn.

- Lập nhóm zalo của lớp để thường xuyên trao đổi với phụ huynh về tình hình chăm sóc, sức khỏe của trẻ.

- Tạo môi trường tâm lý thoải mái và an toàn cho trẻ hoạt động.

**5. Kế hoạch quản lý, sử dụng thiết bị đồ chơi của nhóm lớp.**

**\* Mục tiêu:**

- Kiểm tra bổ sung và mua sắm các thiết bị, đồ dùng đồ chơi của nhóm lớp đáp ứng mọi hoạt động trong công tác chăm sóc, giáo dục học sinh.

- Tăng cường quản lý nhằm đảm bảo sử dụng có hiệu quả tài sản hiện có cũng như bảo quản, sửa chữa bổ sung thiết bị đồ dùng kịp thời phục vụ công tác chăm sóc- giáo dục, tránh thất thoát, lãng phí tài sản của lớp.

- Tiếp tục tham mưu với lãnh đạo các cấp về việc bổ sung, mua mới, tu sửa các trang thiết bị đã cũ hỏng của nhóm lớp.

- Huy động sự đóng góp của nhân dân, phụ huynh và các doanh nghiệp trên địa bàn để mua sắm, trồng và chăm sóc vườn cây cũng như trang trí các lớp học của Nhà trường tạo cho học sinh có môi trường học tập xanh mát, gần gũi với thiên nhiên.

- Nhóm lớp có đủ đồ dùng, thiết bị thiết yếu phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của giáo viên, học sinh.

**\* Biện pháp:**

- Đầu năm học giáo viên và phụ huynh rà soát trang thiết bị đồ dùng đồ chơi của lớp, lên kế hoạch mua sắm, nguồn kinh phí hỗ trợ.

- Giáo viên phối hợp với phụ huynh kiểm kê, rà soát toàn bộ thiết bị dạy học, lập kế hoạch, bổ sung một số thiết bị dạy học mới phục vụ công tác dạy và học.

- Giáo viên chủ nhiệm thường xuyên giáo dục học sinh ý thức giữ gìn tài sản, cơ sở vật chất của nhóm lớp, của nhà trường

- Giáo viên tự làm và sử dụng đồ dùng dạy học.

- Tuân thủ các nguyên tắc và giải pháp quản lý thiết bị dạy học.

- Xây dựng môi trường sư phạm, đảm bảo sự thuận lợi cho việc sử dụng thiết bị dạy học.

**II. GIÁO DỤC**

**\* Mục tiêu, nội dung, hoạt động giáo dục**

**1. Giáo dục phát triển thể chất**

Nội dung giáo dục phát triển thể chất bao gồm: Phát triển vận động và giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.

*a) Phát triển vận động*

-  Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.

- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động.

- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

*b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thư­ờng và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.

- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.

- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

1. **NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**
2. *a) Phát triển vận động*

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.**  **Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | - Hô hấp: Hít vào, thở ra. | | |
| - Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên.  + Co và duỗi tay, bắt chéo 2 tay trước ngực. | - Tay:  + Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay).  + Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu). | - Tay:  + ***Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân tập với quạt hoặc khăn von).***  + Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. |
| - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải. | - Lưng, bụng, lườn:  + Cúi về phía trước, ngửa người ra sau.  + Quay sang trái, sang phải.  + Nghiêng người sang trái, sang phải. | - Lưng, bụng, lườn:  + Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang phải, sang trái.  + Quay sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái.  + + Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. |
| - Chân:  + Bước lên phía trước, bước sang ngang; ngồi xổm; đứng lên; bật tại chỗ.  + Co duỗi chân. | - Chân:  + Nhún chân.  + Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ.  + Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối. | - Chân:  + Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía sau.  + Nhảy lên, đưa 2 chân sang ngang; nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau. |
| **2.** **Các kĩ năng vận động cơ bản và phát triển các tố chất trong vận động** | - Đi và chạy:  + Đi kiễng gót.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  + Đi, chạy thay đổi hướng theo đường dích dắc.  + Đi trong đường hẹp. | - Đi và chạy:  + Đi bằng gót chân, đi khuỵu gối, đi lùi.  + Đi trên ghế thể dục, đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh, dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn.  ***+ Chạy 12m trong khoảng 10 giây.***  ***+ Chạy chậm 40 - 60m.*** | - Đi và chạy:  + Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuỵu gối.  + Đi nối bàn chân tiến, lùi.  + Đi, chạy thay đổi tốc độ, hướng, dích dắc theo hiệu lệnh.  ***+ Chạy 15m trong khoảng 10 giây.***  ***+ Chạy chậm khoảng 80 - 100m.*** |
| - Bò, trườn, trèo:  + Bò, trườn theo hướng thẳng, dích dắc.  + Bò chui qua cổng.  + Trườn về phía trước.  ***+ Bước lên, xuống bục cao (cao 20cm).*** | - Bò, trườn, trèo:  + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3-4m.  + Bò dích dắc qua 5 điểm.  + Bò chui qua cổng, ống dài 1,2m x 0,6m.  + Trườn theo hướng thẳng.  + Trèo qua ghế dài1,5m x 30cm.  + Trèo lên, xuống 5 gióng thang. | - Bò, trườn, trèo:  ***+ Bò bằng bàn tay và bàn chân 3m-4m.***  + Bò dích dắc qua 7 điểm.  + Bò chui qua ống dài 1,5m x 0,6m.  + Trườn kết hợp trèo qua ghế dài1,5m x 30cm.  + Trèo lên xuống 7 gióng thang. |
| - Tung, ném, bắt:  + Lăn, đập, tung bắt bóng với cô.  + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Chuyền bắt bóng 2 bên theo hàng ngang, hàng dọc. | - Tung, ném, bắt:  + Tung bóng lên cao và bắt.  + Tung bắt bóng với người đối diện.  + Đập và bắt bóng tại chỗ.  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay.  + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. | - Tung, ném, bắt:  + Tung bóng lên cao và bắt.  + Tung, đập bắt bóng tại chỗ.  + Đi và đập bắt bóng.  + Ném xa bằng 1 tay, 2 tay.  + Ném trúng đích bằng 1 tay, 2 tay.  + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. |
| - Bật - nhảy:  + Bật tại chỗ.  + Bật về phía trước.  + Bật xa 20 - 25 cm. | - Bật - nhảy:  + Bật liên tục về phía trước.  + Bật xa 35 - 40cm.  + Bật - nhảy từ trên cao xuống (cao 30 - 35cm).  + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.  ***+ Bật qua vật cản cao10 - 12cm***.  + Nhảy lò cò 3m. | - Bật - nhảy:  + Bật liên tục vào vòng.  + Bật xa 40 - 50cm.  + Bật - nhảy từ trên cao xuống (40 - 45cm).  + Bật tách, khép chân qua 7 ô.  + Bật qua vật cản 12 - 15cm.  + Nhảy lò cò 5m. |
| **3.** **Các cử động của bàn tay, ngón** **tay, phối hợp tay-mắt và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ** | - Gập, đan các ngón tay vào nhau, quay ngón tay cổ tay, cuộn cổ tay.  - Đan, tết.  - Xếp chồng các hình khối khác nhau.  - Xé, dán giấy.  - Sử dụng kéo, bút.  - Tô vẽ nguệch ngoạc.  - Cài, cởi cúc. | - Vo, xoáy, xoắn, vặn, búng ngón tay, vê, véo, vuốt, miết, ấn bàn tay, ngón tay, gắn, nối...  - Gập giấy.  - Lắp ghép hình.  - Xé, cắt đường thẳng.  - Tô, vẽ hình.  - Cài, cởi cúc, xâu, buộc dây. | - Các loại cử động bàn tay, ngón tay và cổ tay.  - Bẻ, nắn.  - Lắp ráp.  - Xé, cắt đường vòng cung.  - Tô, đồ theo nét.  - Cài, cởi cúc, kéo khóa (phéc mơ tuya), xâu, luồn, buộc dây. |

1. *b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | - Nhận biết một số thực phẩm và món ăn quen thuộc. | - Nhận biết một số thực phẩm thông thường trong các nhóm thực phẩm (trên tháp dinh dưỡng).  - Nhận biết dạng chế biến đơn giản của một số thực phẩm, món ăn. | - Nhận biết, phân loại một số thực phẩm thông thường theo 4 nhóm thực phẩm.  - Làm quen với một số thao tác đơn giản trong chế biến một số món ăn, thức uống. |
| - Nhận biết các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất.  - Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì…). | | |
| **2. Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | - Làm quen cách đánh răng, lau mặt.  - Tập rửa tay bằng xà phòng. | - Tập đánh răng, lau mặt.  - Rèn luyện thao tác rửa tay bằng xà phòng. | - Tập luyện kỹ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng. |
| - Thể hiện bằng lời nói về nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh. | - Đi vệ sinh đúng nơi quy định. | - Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. |
| **3. Giữ gìn sức khỏe và an toàn** | - Tập luyện một số thói quen tốt về giữ gìn sức khỏe. | | |
| - Lợi ích của việc giữ gìn vệ sinh thân thể, vệ sinh môi trường đối với sức khỏe con người. | | |
| - Nhận biết trang phục theo thời tiết. | - Lựa chọn trang phục phù hợp với thời tiết.  - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. | - Lựa chọn và sử dụng trang phục phù hợp với thời tiết.  - Ích lợi của mặc trang phục phù hợp với thời tiết. |
| - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm. | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm và cách phòng tránh đơn giản. | - Nhận biết một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh. |
| - Nhận biết và phòng tránh những hành động nguy hiểm, những nơi không an toàn, những vật dụng nguy hiểm đến tính mạng.  - Nhận biết một số trường hợp khẩn cấp và gọi người giúp đỡ. | | |

**2. Giáo dục phát triển nhận thức**

*a) Khám phá khoa học*

- Các bộ phận của cơ thể con người.

- Đồ vật. Động vật và thực vật.

- Một số hiện tượng tự nhiên.

*b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán*

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.

- Xếp tương ứng. So sánh, sắp xếp theo qui tắc.

- Đo lường. Hình dạng.

- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

*c) Khám phá xã hội*

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.

- Trường mầm non. Một số nghề phổ biến.

- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

*a) Khám phá khoa học*

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Các bộ phận của cơ thể con người** | Chức năng của các giác quan và một số bộ phận khác của cơ thể. | Chức năng các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể. | |
| **2. Đồ vật:**  *Đồ dùng, đồ chơi*  *Phương tiện giao thông* | Đặc điểm nổi bật, công dụng, cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi. | - Đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi.  - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. | |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi.  - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 1 - 2 dấu hiệu. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của đồ dùng, đồ chơi và sự đa dạng của chúng.  - Phân loại đồ dùng, đồ chơi theo 2 - 3 dấu hiệu. |
| Tên, đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông quen thuộc. | Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 1 - 2 dấu hiệu. | Đặc điểm, công dụng của một số phương tiện giao thông và phân loại theo 2 - 3 dấu hiệu. |
| **3. Động vật và thực vật** | - Đặc điểm nổi bật và ích lợi của con vật, cây, hoa, quả quen thuộc. | - Đặc điểm bên ngoài của con vật, cây, hoa, quả gần gũi, ích lợi và tác hại đối với con người. | - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa, quả.  - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. |
| - So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 con vật, cây, hoa, quả. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của một số con vật, cây, hoa, quả. |
| - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 1 - 2 dấu hiệu. | - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2 - 3 dấu hiệu. |
| - Mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây quen thuộc với môi trường sống của chúng.  - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây gần gũi. | - Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây với môi trường sống. | |
| - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây. | |
| **4. Một số hiện tượng tự nhiên:**  *Thời tiết, mùa* | Hiện tượng nắng, mưa, nóng, lạnh và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của trẻ. | Một số hiện tượng thời tiết theo mùa và ảnh hưởng của nó đến sinh hoạt của con người. | - Một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa và thứ tự các mùa.  - Sự thay đổi trong sinh hoạt của con người, con vật và cây theo mùa. |
| *Ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng* | Một số dấu hiệu nổi bật của ngày và đêm. | Sự khác nhau giữa ngày và đêm. | Sự khác nhau giữa ngày và đêm, mặt trời, mặt trăng. |
| *Nước* | - Một số nguồn nước trong sinh hoạt hàng ngày.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật, cây. | - Các nguồn nước trong môi trường sống.  - Ích lợi của nước với đời sống con người, con vật và cây. | |
|  | - Một số đặc điểm, tính chất của nước.  - Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước. | |
| *Không khí, ánh sáng,* | Một số nguồn ánh sáng trong sinh hoạt hàng ngày. | Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người, con vật và cây. | |
| *Đất đá, cát, sỏi* | Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. | | |

*b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán*

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1**. **Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm** | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 5 và đếm theo khả năng. | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. | - Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| -  1 và nhiều. | - Chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5 | - Các chữ số, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 10. |
| - Gộp hai nhóm đối tượng và đếm. | | - Gộp/tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm. |
| - Tách một nhóm đối tượng thành các nhóm nhỏ hơn. | |
|  | - Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày (số nhà, biển số xe,..). | |
| **2. Xếp tương ứng** | Xếp tương ứng 1-1, ghép đôi. | | Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. |
| **3.** **So sánh, sắp xếp theo qui tắc** | - So sánh 2 đối tượng về kích thước.  - Xếp xen kẽ. | - So sánh, phát hiện qui tắc sắp xếp và sắp xếp theo qui tắc. | |
| - ***To-nhỏ; dài- ngắn ; cao-thấp (2 đối tượng)*** | - ***To nhỏ; dài - ngắn; cao - thấp; rộng - hẹp (2 đối tượng)*** | - Tạo ra qui tắc sắp xếp.  ***To nhỏ; dài - ngắn; cao - thấp; rộng - hẹp (3 đối tượng)*** |
| **4. Đo lường** |  | - Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. | - Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau.  - Đo độ dài các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |
|  |  | - Đo dung tích bằng một đơn vị đo. | - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. |
| **5. Hình dạng** | - Nhận biết, gọi tên các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật và nhận dạng các hình đó trong thực tế. | - So sánh sự khác nhau và giống nhau của các hình: hình vuông, hình tam giác, hình tròn, hình chữ nhật. | - Nhận biết, gọi tên khối cầu, khối vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận dạng các khối hình đó trong thực tế. |
| - Sử dụng các hình hình học để chắp ghép. | - Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. | |
|  |  | - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. |
| **6. Định hướng trong không gian và định hướng thời gian** | Nhận biết phía trên - phía dưới, phía trước - phía sau, tay phải - tay trái của bản thân. | - Xác định vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái). | - Xác định vị trí của đồ vật (phía trước - phía sau; phía trên - phía dưới; phía phải - phía trái) so với bản thân trẻ, với bạn khác, với một vật nào đó làm chuẩn. |
|  | - Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. | - Nhận biết hôm qua, hôm nay, ngày mai.  - Gọi tên các thứ trong tuần. |

*c) Khám phá xã hội*

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Bản thân, gia đình, trường mầm non, cộng đồng** | - Tên, tuổi, giới tính của bản thân.      - Tên của bố mẹ, các thành viên trong gia đình. Địa chỉ gia đình. | - Họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân.    - Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ. Một số nhu cầu của gia đình. Địa chỉ gia đình. | - Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình.  - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; qui mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu của ga đình, địa chỉ của gia đình. |
| - Tên lớp mẫu giáo, tên và công việc của cô giáo.    - Tên các bạn, đồ dùng, đồ chơi của lớp, các hoạt động của trẻ ở trường. | - Tên, địa chỉ của trường lớp. Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường.  - Họ tên và một vài đặc điểm của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. | - Những đặc điểm nổi bật của trường lớp mầm non; công việc của các cô bác trong trường.  - Đặc điểm, sở thích của các bạn; các hoạt động của trẻ ở trường. |
| **2. Một số nghề trong xã hội** | Tên gọi, sản phẩm và ích lợi của một số nghề phổ biến. | Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến, nghề truyền thống của địa phương. | |
| **3. Danh lam thắng cảnh, các ngày lễ hội, sự kiện văn hóa** | Cờ Tổ quốc, tên của di tích lịch sử, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội của địa phương. | ***Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hóa của quê hương, đất nước và của bản sắc địa phương Mường Vi*** | |

**3. Giáo dục phát triển ngôn ngữ**

*a) Nghe*

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.

- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.

- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

*b) Nói*

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.

- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.

- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.

- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

*c) Làm quen với việc đọc, viết*

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.

- Làm quen với một số kí hiệu thông thường trong cuộc sống.

- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

***- Làm quen với bộ công cụ hỗ trợ đọc viết ELM.***

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nghe** | - Hiểu các từ chỉ người, tên gọi đồ vật, sự vật, hành động, hiện tượng gần gũi, quen thuộc. | - Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. | - Hiểu các từ khái quát, từ trái nghĩa. |
| - Hiểu và làm theo yêu cầu đơn giản. | - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu. | - Hiểu và làm theo được 2, 3 yêu cầu liên tiếp. |
| - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng. | - Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. | |
| - Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. | | |
| - Nghe các bài hát, bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. | | |
| **2. Nói** | - Phát âm các tiếng của tiếng Việt. | - Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. | - Phát âm các tiếng có phụ âm đầu, phụ âm cuối gần giống nhau và các thanh điệu. |
| - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu đơn mở rộng. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. | - Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân rõ ràng, dễ hiểu bằng các câu đơn, câu ghép khác nhau. |
| - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? | - Trả lời và đặt các câu hỏi: ai? cái gì? ở đâu? khi nào? để làm gì?. | - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh: tại sao? có gì giống nhau? có gì khác nhau? do đâu mà có?.  - Đặt các câu hỏi: tại sao? như thế nào? làm bằng gì?. |
| - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. | - Sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. | - Sử dụng các từ biểu cảm, hình tượng. |
| - Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. | | |
| - Đọc thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, hò vè. | | |
| - Kể lại một vài tình tiết của truyện đã được nghe. | - Kể lại truyện đã được nghe. | - Kể lại truyện đã được nghe theo trình tự. |
| - Mô tả sự vật, tranh ảnh có sự giúp đỡ. | - Mô tả sự vật, hiện tượng, tranh ảnh. | - Kể chuyện theo đồ vật, theo tranh. |
| - Kể lại sự việc. | - Kể lại sự việc có nhiều tình tiết. | - Kể lại sự việc theo trình tự. |
| - Đóng vai theo lời dẫn chuyện của giáo viên. | - Đóng kịch. | |
| **3. Làm quen với đọc, viết** | - Làm quen với một số ký hiệu thông thư­ờng trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: đường cho người đi bộ,...) | | |
| - Tiếp xúc với chữ, sách truyện. | - Nhận dạng một số chữ cái. | - Nhận dạng các chữ cái. |
| - Tập tô, tập đồ các nét chữ. | |
|  |  | - Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. |
| - Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau.  - Làm quen với cách đọc và viết tiếng Việt:  + Hướng đọc, viết: từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dư­ới.  + Hướng viết của các nét chữ; đọc ngắt nghỉ sau các dấu. | | |
| - Cầm sách đúng chiều, mở sách, xem tranh và “đọc” truyện. | - Phân biệt phần mở đầu, kết thúc của sách.  - “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. | |
| - Giữ gìn sách. | - Giữ gìn, bảo vệ sách. | |

**4. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội**

*a) Phát triển tình cảm*

- Ý thức về bản thân.

- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tư­ợng xung quanh.

*b) Phát triển kỹ năng xã hội*

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

- Quan tâm bảo vệ môi trường.

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Phát triển tình cảm**  *- Ý thức về bản thân* | - Tên, tuổi, giới tính.  - Những điều bé thích, không thích. | - Tên, tuổi, giới tính.  - Sở thích, khả năng của bản thân. | - Sở thích, khả năng của bản thân.  - Điểm giống và khác nhau của mình với người khác.  - Vị trí và trách nhiệm của bản thân trong gia đình và lớp học.  - Thực hiện công việc được giao (trực nhật, xếp dọn đồ chơi...).  - Chủ động và độc lập trong một số hoạt động.  - Mạnh dạn, tự tin bày tỏ ý kiến. |
| *- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.* | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh. | - Nhận biết một số trạng thái cảm xúc (vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ) qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, tranh ảnh, âm nhạc. |
|  | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động. | - Biểu lộ trạng thái cảm xúc, tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói; trò chơi; hát, vận động; vẽ, nặn, xếp hình. | - Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc của người khác trong các tình huống giao tiếp khác nhau.  - Mối quan hệ giữa hành vi của trẻ và cảm xúc của người khác.  - ***Kiểm soát cảm xúc của bản thân.*** |
|  | - Kính yêu Bác Hồ.  - Quan tâm đến cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | - Kính yêu Bác Hồ.  - ***Quan tâm đến di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước.***  - Quan tâm và giữ gìn bảo tồn bản sắc văn hóa người Giáy, Dao | |
| **2. Phát triển kỹ năng xã hội**    ***-*** *Hành vi và quy tắc ứng xử**xã hội*                *- Quan tâm đến môi trường* | - Một số quy định ở lớp và gia đình (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ). | - Một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng (để đồ dùng, đồ chơi đúng chỗ; trật tự khi ăn, khi ngủ; đi bên phải lề đường). | |
| - Cử chỉ, lời nói lễ phép (chào hỏi, cảm ơn).    - Chờ đến lượt. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói và cử chỉ lễ phép.  - Chờ đến lượt, hợp tác. | - Lắng nghe ý kiến của người khác, sử dụng lời nói, cử chỉ, lễ phép, lịch sự.  - Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. |
| - Yêu mến bố, mẹ, anh, chị, em ruột. | - Yêu mến, quan tâm đến người thân trong gia đình. | |
| - Chơi hòa thuận với bạn. | - Quan tâm, giúp đỡ bạn. | - Quan tâm, chia sẻ, giúp đỡ bạn. |
| - Nhận biết hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. | - Phân biệt hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”. | - Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu”.  ***- Không nghe lời và đi theo người lạ...; Biết xử lí một số tình huống đơn giản khi gặp nạn.*** |
| - Tiết kiệm điện, nước.  - Giữ gìn vệ sinh môi trường.  - Bảo vệ chăm sóc con vật và cây cối. | | |

**5. Giáo dục phát triển thẩm mĩ**

a) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

b) Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

c) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

**NỘI DUNG GIÁO DỤC THEO ĐỘ TUỔI**

| **Nội dung** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật****.** | Bộc lộ cảm xúc khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc gần gũivà ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.  Cảm nhận được nét đa văn hóa rõ nét thông qua giáo dục âm nhạc | Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.  Cảm nhận được nét đa văn hóa rõ nét thông qua giáo dục âm nhạc | Thể hiện thái độ, tình cảm khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật.  Cảm nhận tốt nét đa văn hóa rõ nét thông qua giáo dục âm nhạc |
| **2.** **Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc** **và hoạt động tạo hình**. | - Nghe các bài hát, bản nhạc (nhạc thiếu nhi, dân ca). | - Nghe và nhận ra các loại nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca). | - Nghe và nhận biết các thể loại âm nhạc khác nhau (nhạc thiếu nhi, dân ca, nhạc cổ điển).  - Nghe và nhận ra sắc thái (vui, buồn, tình cảm tha thiết) của các bài hát, bản nhạc. |
| - Hát đúng giai điệu, lời ca bài hát. | - Hát đúng giai điệu, lời ca và thể hiện sắc thái, tình cảm của bài hát. | |
| - Vận động đơn giản theo nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của các bài hát, bản nhạc. | - Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. |
| - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. | - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu. |
| - Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra các sản phẩm. | - Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên để tạo ra các sản phẩm. | - Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. |
| - Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm đơn giản. | - Sử dụng các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét. | - Phối hợp các kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| - Nhận xét sản phẩm tạo hình. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét. | - Nhận xét sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng/ đường nét và bố cục. |
| **3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật** (âm nhạc, tạo hình) | - Vận động theo ý thích khi hát/nghe các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | - Lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc.  - Lựa chọn dụng cụ âm nhạc để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | - Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động theo các bài hát, bản nhạc yêu thích.  - Đặt lời theo giai điệu một bài hát, bản nhạc quen thuộc (một câu hoặc một đoạn). |
| - Tạo ra các sản phẩm đơn giản theo ý thích.  - Trẻ thiết kế, chế tạo ra một số sản phẩm đơn giản theo hướng dẫn của cô ( EDP) | - Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích  - Trẻ thiết kế, chế tạo ra một số sản phẩm đơn giản (EDP) | - Tìm kiếm, lựa chọn các dụng cụ, nguyên vật liệu phù hợp để tạo ra sản phẩm theo ý thích.  - Trẻ thiết kế, chế tạo ra một số sản phẩm (EDP) |
| - Đặt tên cho sản phẩm của mình. | - Nói lên ý tưởng tạo hình của mình.  ***- Đặt tên cho sản phẩm của mình*** | |

**F. MỤC TIÊU CUỐI ĐỘ TUỔI)**

**I. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THỂ CHẤT**

*a) Phát triển vận động*

| **Mục tiêu** | **3 - 4 tuổi** | **4- 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Thực hiện được các động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp** | Thực hiện đủ các động tác trong bài tập thể dục theo hướng dẫn. | Thực hiện đúng, đầy đủ, nhịp nhàng các động tác trong bài thể dục theo hiệu lệnh. | Thực hiện đúng, thuần thục các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp. |
| **2. Thể hiện kỹ năng vận động cơ bản và các tố chất trong vận động** | 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi hết đoạn đường hẹp (3m x 0,2m).  *-* ***Đi kiễng gót liên tục 2,5m.*** | 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn.  - Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3 m. | 2.1. Giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động:  - Đi lên, xuống trên ván dốc (dài 2m, rộng 0,30m) một đầu kê cao 0,30m.  - Không làm rơi vật đang đội trên đầu khi đi trên ghế thể dục.  - Đứng một chân và giữ thẳng người trong 10 giây. |
| 2.2. Kiểm soát được vận động:  - Đi/ chạy thay đổi tốc độ theo đúng hiệu lệnh.  - Chạy liên tục trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc) không chệch ra ngoài. | 2.2. Kiểm soát được vận động:   Đi/ chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4 - 5 vật chuẩn đặt dích dắc). | 2.2. Kiểm soát được vận động:  Đi/ chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh ***(đổi hướng ít nhất 2 lần).*** |
| 2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động:  ***- Tung bắt bóng với cô: bắt được 2 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2 m).***  ***- Tự đập - bắt bóng được 2 lần liền (đường kính bóng 18cm).*** | 2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động:  ***- Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn): bắt được 2 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 2,5 m).***  ***- Ném trúng đích đứng (xa 1,4m x cao 1,1 m).***  ***- Tự đập bắt bóng được 2 lần liên tiếp.*** | 2.3 Phối hợp tay- mắt trong vận động:  *-* ***Bắt và ném bóng với người đối diện ( khoảng cách 3 m).***  ***- Ném trúng đích đứng (xa 1,8m x cao 1,4 m).***  ***- Đi, đập và bắt được bóng nảy 3 lần liên tiếp.*** |
|  | 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  *- Chạy được 13 m liên tục theo hướng thẳng.*  *- Ném trúng đích ngang (xa 1,4 m).*  - Bò trong đường hẹp (3 m x 0,4 m) không chệch ra ngoài. | 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  ***- Chạy liên tục theo hướng thẳng 12m trong 10 giây***  - Ném trúng đích ngang (xa 2 m).  - Bò trong đường dích dắc (3 - 4 điểm dích dắc, cách nhau 2m) không chệch ra ngoài. | 2.4. Thể hiện nhanh, mạnh, khéo trong thực hiện bài tập tổng hợp:  ***- Chạy liên tục theo hướng thẳng 15 m trong 18 giây.***  *- Ném trúng đích đứng (cao 1,4 m,* xa 2m).  - Bò vòng qua 5 - 6 điểm dích dắc, cách nhau 1,5 m theo đúng yêu cầu. |
| **3. Thực hiện và phối hợp được các cử động của bàn tay ngón tay, phối hợp tay - mắt** | 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Xoay tròn cổ tay.  - Gập, đan ngón tay vào nhau. | 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Cuộn - xoay tròn cổ tay.  - Gập, mở, các ngón tay. | 3.1. Thực hiện được các vận động:  - Uốn ngón tay, bàn tay; xoay cổ tay.  - Gập, mở lần lượt từng ngón tay. |
| 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay trong một số hoạt động:  - Vẽ được hình tròn theo mẫu.  - Cắt thẳng được một đoạn 10 cm.  ***- Xếp chồng 7 - 8 khối không đổ****.*  - Tự cài, cởi cúc. | 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình người, nhà, cây.  - Cắt thành thạo theo đường thẳng.  ***- Xây dựng, lắp ráp với 10 khối theo mẫu.***  - Biết tết sợi đôi.  - Tự cài, cởi cúc, buộc dây giày. | 3.2. Phối hợp được cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động:  - Vẽ hình và sao chép các chữ cái, chữ số.  - Cắt được theo đường viền của hình vẽ.  ***- Xếp chồng 12 khối theo mẫu.***  - Ghép và dán hình đã cắt theo mẫu.  - Tự cài, cởi cúc, xâu dây giày, cài quai dép, kéo khóa (phéc mơ tuya). |

*b) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe*

| **Mục tiêu** | **3 - 4 tuổi** | **4- 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | ***Trẻ có cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi:***  ***+ Trẻ trai: Cân nặng từ 12.7 đến 16,2 (Kg); Chiều cao từ 92 đến 110 (Cm)***  ***+Trẻ gái: Cân nặng từ 12,2 đến 15,8 (Kg); Chiều cao từ 91 đến 105 (Cm)*** | ***Trẻ có cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi:***  ***+ Trẻ trai: Cân nặng từ 14.4 đến 18,7 (Kg); Chiều cao từ 99 đến 115(Cm)***  ***+Trẻ gái: Cân nặng từ 14,1 đến 18,6 (Kg); Chiều cao từ 98 đến 110(Cm)*** | ***Trẻ có cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi:***  ***+ Trẻ trai: Cân nặng từ 16.1 đến 21,1 (Kg); Chiều cao từ 105 đến 125 (Cm)***  ***+Trẻ gái: Cân nặng từ 15,7 đến 18,3 (Kg); Chiều cao từ 104,5 đến 120 (Cm)*** |
| **1. Biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe** | 1.1. Nói đúng tên một số thực phẩm quen thuộc khi nhìn vật thật hoặc tranh ảnh (thịt, cá, trứng, sữa, rau...). | 1. 1. Biết một số thực phẩm cùng nhóm:  - Thịt, cá,...có nhiều chất đạm.  - Rau, quả chín có nhiều vitamin. | 1.1. Lựa chọn được một số thực phẩm khi được gọi tên nhóm:  - Thực phẩm giàu chất đạm: thịt, cá...  - Thực phẩm giàu vitamin và muối khoáng: rau, quả… |
| 1.2. Biết tên một số món ăn hàng ngày: trứng rán, cá kho, canh rau… | 1.2. Nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: rau có thể luộc, nấu canh; thịt có thể luộc, rán, kho; gạo nấu cơm, nấu cháo... | |
| 1.3. Biết ăn để chóng lớn, khỏe mạnh và chấp nhận ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. | 1.3. Biết ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh và biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | 1.3. Biết: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để khỏe mạnh; uống nhiều nước ngọt, nước có gas, ăn nhiều đồ ngọt dễ béo phì không có lợi cho sức khỏe. |
| **2. Thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt** | 2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn:  - Rửa tay, lau mặt, súc miệng.  - Tháo tất, cởi quần, áo..... | 2.1. Thực hiện được một số việc khi được nhắc nhở:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn. | 2.1. Thực hiện được một số việc đơn giản:  - Tự rửa tay bằng xà phòng. Tự lau mặt, đánh răng.  - Tự thay quần, áo khi bị ướt, bẩn và để vào nơi quy định.  - Đi vệ sinh đúng nơi qui định, biết đi xong dội/giật nước cho sạch. |
| 2.2. Sử dụng bát, thìa, cốc đúng cách. | 2.2. Tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | 2.2. Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống thành thạo. |
| **3. Có một số hành vi và thói quen tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe** | 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống khi được nhắc nhở:  uống nước đã đun sôi… | 3.1. Có một số hành vi tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn; ăn từ tốn, nhai kỹ.  - Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau…  - Không uống nước lã. | 3.1. Có một số hành vi và thói quen tốt trong ăn uống:  - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn.  - Không đùa nghịch, không làm đổ vãi thức ăn.  - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau.  ***- Không uống nước lã nước khe suối, ăn quà vặt ngoài đường.*** |
| 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Chấp nhận: Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh, đi dép, giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu. | 3.2. Có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở:  - Vệ sinh răng miệng, đội mũ khi ra nắng, mặc áo ấm, đi tất khi trời lạnh. đi dép giầy khi đi học.  - Biết nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định. | 3.2. Có một số hành vi và thói quen tốt trong vệ sinh, phòng bệnh:  - Vệ sinh răng miệng: sau khi ăn hoặc trước khi đi ngủ, sáng ngủ dậy.  - Ra nắng đội mũ; đi tất, mặc áo ấm khi trời lạnh.  - Nói với người lớn khi bị đau, chảy máu hoặc sốt....  - Che miệng khi ho, hắt hơi.  - Đi vệ sinh đúng nơi quy định.  - Bỏ rác đúng nơi qui định; không nhổ bậy ra lớp. |
| **4. Biết một số nguy cơ không an toàn và phòng tránh** | 4.1. Nhận ra và tránh một số vật dụng nguy hiểm (bàn là, bếpđang đun, phích nước nóng... ) khi được nhắc nhở. | 4.1. Nhận ra bàn là, bếp đang đun, phích nước nóng.... là nguy hiểm không đến gần. Biết các vật sắc nhọn không nên nghịch. | 4.1. Biết bàn là, bếp điện, bếp lò đang đun, phích nước nóng....là những vật dụng nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần; không nghịch các vật sắc, nhọn. |
| 4.2. Biết tránh nơi nguy hiểm (hồ, ao, bể chứa nước, giếng, hố vôi …) khi được nhắc nhở. | 4.2. ***Nhận ra những nơi như: đồi núi cao, suối, ao, mương nước, suối, bể chứa nước…là nơi nguy hiểm, không được chơi gần.*** | ***4.2. Biết những nơi như: đồi núi cao, ao, bể chứa nước, giếng, bụi rậm... là nguy hiểm và nói được mối nguy hiểm khi đến gần.*** |
| 4.3. Biết tránh một số hành động nguy hiểm khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt....  - Không tự lấy thuốc uống. | 4.3. Biết một số hành động nguy hiểm và phòng tránh khi được nhắc nhở:  - Không cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt.... | 4.3. Nhận biết được nguy cơ không an toàn khi ăn uống và phòng tránh:  - Biết cười đùa trong khi ăn, uống hoặc khi ăn các loại quả có hạt dễ bị hóc sặc,.... |
|  | - Không leo trèo bàn ghế, lan can.  - Không nghịch các vật sắc nhọn.  - Không theo người lạ ra khỏi khu vực trường lớp. | - Không ăn thức ăn có mùi ôi; không ăn lá, quả lạ... không uống rượu, bia, cà phê; không tự ý uống thuốc khi không được phép của người lớn.  - Không được ra khỏi trường khi không được phép của cô giáo. | - Biết không tự ý uống thuốc.  - Biết ăn thức ăn có mùi ôi; ăn lá, quả lạ dễ bị ngộ độc; uống rượu, bia, cà phê, hút thuốc lá không tốt cho sức khỏe. |
|  | 4.4. Nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: cháy, có người rơi xuống nước, ngã chảy máu.  - Biết gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. | 4.4. Nhận biết được một số trường hợp không an toàn và gọi người giúp đỡ:  - Biết gọi người lớn khi gặp trường hợp khẩn cấp: cháy, có bạn/người rơi xuống nước, ngã chảy máu...  - Biết tránh một số trường hợp không an toàn:  + Khi người lạ bế ẵm, cho kẹo bánh, uống nước ngọt, rủ đi chơi.  + Ra khỏi nhà, khu vực trường, lớp khi không được phép của người lớn, cô giáo. |
|  |  | - Biết được địa chỉ nơi ở, số điện thoại gia đình, người thân và khi bị lạc biết hỏi, gọi người lớn giúp đỡ. |
|  |  | 4.5. Thực hiện một số quy định ở trường, nơi công cộng về an toàn:  - Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi.  - Đi bộ trên hè; đi sang đường phải có người lớn dắt; đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy.  ***- Không leo trèo cây, đồi núi đá, tường rào...*** |

**II. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NHẬN THỨC**

*a) Khám phá khoa học*

| **Mục tiêu** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Xem xét và tìm hiểu đặc điểm của các sự vật, hiện tượng** | 1.1. Quan tâm, hứng thú với các sự vật, hiện tượng gần gũi, như chăm chú quan sát sự vật, hiện tượng; hay đặt câu hỏi về đối tượng. | 1.1. Quan tâm đến những thay đổi của sự vật, hiện tượng xung quanh với sự gợi ý, hướng dẫn của cô giáo như đặt câu hỏi về những thay đổi của sự vật, hiện tượng: Vì sao cây lại héo? Vì sao lá cây bị ướt?.... | 1.1. Tò mò tìm tòi, khám phá các sự vật, hiện tượng xung quanh như đặt câu hỏi về sự vật, hiện tượng: Tại sao có mưa?... |
| 1.2. Sử dụng các giác quan để xem xét, tìm hiểu đối tượng: nhìn, nghe, ngửi, sờ,.. để nhận ra đặc điểm nổi bật của đối tượng. | 1.2. Phối hợp các giác quan để xem xét sự vật, hiện tượng như kết hợp nhìn, sờ, ngửi, nếm... để tìm hiểu đặc điểm của đối tượng. | 1.2  . Phối hợp các giác  quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả... và thảo luận về đặc điểm của đối tượng. |
| Trẻ khám phá, thực hành, trải nghiệm, thử nghiệm với các con vật, đồ vật xung quanh đơn giản  (5 E) | Trẻ khám phá, thực hành, trải nghiệm, thử nghiệm với các con vật, đồ vật xung quanh (5 E) | Trẻ khám phá, thực hành, trải nghiệm, thử nghiệm tốt với các con vật, đồ vật xung quanh  (5 E) |
| 1.3. Làm thử nghiệm đơn giản với sự giúp đỡ của người lớn để quan sát, tìm hiểu đối tượng. Ví dụ: Thả các vật vào nước để nhận biết vật chìm hay nổi. | 1.3. Làm thử nghiệm và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán. Ví dụ: Pha màu/đường/muối vào nước, dự đoán, quan sát, so sánh. | 1.3. Làm thử nghiệm  và sử dụng công cụ đơn giản để quan sát, so sánh, dự đoán, nhận xét và thảo luận. Ví dụ: Thử nghiệm gieo hạt/trồng cây được tưới nước và không tưới, theo dõi và so sánh sự phát triển. |
| 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau có sự gợi mở của cô giáo như xem sách, tranh ảnh và trò chuyện về đối tượng. | 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách, tranh ảnh, nhận xét và trò chuyện. | 1.4. Thu thập thông tin về đối tượng bằng nhiều cách khác nhau: xem sách tranh ảnh, băng hình, trò chuyện và thảo luận. |
| 1.5. Phân loại các đối tượng theo một dấu hiệu nổi bật. | 1.5. Phân loại các đối tượng theo một hoặc hai dấu hiệu. | 1.5. Phân loại các đối tượng theo những dấu hiệu khác nhau. |
| **2. Nhận biết mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng và giải quyết vấn đề đơn giản** | Nhận ra một vài mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng quen thuộc khi được hỏi. | 2.1. Nhận xét được một số mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng gần gũi. Ví dụ: “Cho thêm đường/ muối nên nước ngọt/mặn hơn” | 2.1. Nhận xét được mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. Ví dụ: “Nắp cốc có những giọt nước do nước nóng bốc hơi”. |
|  | 2.2. Sử dụng cách thức thích hợp để giải quyết vấn đề đơn giản. Ví dụ: Làm cho ván dốc hơn để ô tô đồ chơi chạy nhanh hơn. | 2.2.Giải quyết vấn đề đơn giản bằng các cách khác nhau. |
| **3. Thể hiện hiểu biết về đối tượng bằng các cách khác nhau** | 3.1. Mô tả những dấu hiệu nổi bật của đối tượng được quan sát với sự gợi mở của cô giáo. | 3.1. Nhận xét, trò chuyện về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. | 3.1. Nhận xét, thảo luận về đặc điểm, sự khác nhau, giống nhau của các đối tượng được quan sát. |
| 3. 2. Thể hiện một số điều quan sát được qua các hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình... | 3.2. Thể hiện một số hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... | 3.2. Thể hiện hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc và tạo hình... |

*b) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán*

| **Mục tiêu** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nhận biết số đếm, số lượng** | 1.1. Quan tâm đến số lượng và đếm như hay hỏi về số lượng, đếm vẹt, biết sử dụng ngón tay để biểu thị số lượng. | 1.1. Quan tâm đến chữ số, số lượng như thích đếm các vật ở xung quanh, hỏi: bao nhiêu? là số mấy?... | 1.1. Quan tâm đến các con số như thích nói về số lượng và đếm, hỏi: bao nhiêu? đây là mấy?... |
| 1.2. Đếm trên các đối tượng giống nhau và đếm đến 5. | 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | 1.2. Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| 1.3. So sánh số lượng hai nhóm đối tượng trong phạm vi 5 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | 1.3. So sánh số lượng của hai nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được các từ: bằng nhau, nhiều hơn, ít hơn. | 1.3. So sánh số lượng của ba nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói được kết quả: bằng nhau, nhiều nhất, ít hơn, ít nhất. |
| 1.4. Biết gộp và đếm hai nhóm đối tượng cùng loại có tổng trong phạm vi 5. | 1.4. Gộp hai nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | 1.4. Gộp các nhóm đối tượng trong phạm vi 10 và đếm. |
| 1.5. Tách một nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5 thành hai nhóm. | 1.5. Tách một nhóm đối tượng thành hai nhóm nhỏ hơn. | 1.5. Tách một nhóm đối tượng trong phạm vi 10 thành hai nhóm bằng các cách khác nhau. |
|  | 1.6. Sử dụng các số từ 1-5 để chỉ số lượng, số thứ tự. | 1.6. Nhận biết các số từ 5 - 10 và sử dụng các số đó để chỉ số lượng, số thứ tự. |
|  | 1.7. Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. | 1.7. Nhận biết các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. |
| **2. Sắp xếp theo qui tắc** | Nhận ra qui tắc sắp xếp đơn giản (mẫu) và sao chép lại. | Nhận ra qui tắc sắp xếp của ít nhất ba đối tượng và sao chép lại. | 2.1. Biết sắp xếp các đối tượng theo trình tự nhất định theo yêu cầu. |
| 2.2. Nhận ra qui tắc sắp xếp (mẫu) và sao chép lại. |
| 2.3. Sáng tạo ra mẫu sắp xếp và tiếp tục sắp xếp. |
| **3. So sánh hai đối tượng** | ***So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn;*** | ***So sánh hai đối tượng về kích thước và nói được các từ: to hơn/ nhỏ hơn; dài hơn/ ngắn hơn; cao hơn/ thấp hơn; rộng hơn/hẹp hơn; bằng nhau.*** | ***Sử dụng được******dụng cụ đơn giản để đo độ dài, dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh.*** |
| **4. Nhận biết hình dạng** | Nhận dạng và gọi tên các hình: tròn, vuông, tam giác, chữ nhật. | 4.1. Chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình (tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,....). | Gọi tên và chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai khối cầu và khối trụ, khối vuông và khối chữ nhật. |
| 4.2. Sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. |
| **5. Nhận biết vị trí trong không gian và định hướng thời gian** | Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đối tượng trong không gian so với bản thân. | 5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với người khác. | 5.1. Sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với vật làm chuẩn. |
| 5.2. Mô tả các sự kiện xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | 5.2. Gọi đúng tên các thứ trong tuần, các mùa trong năm. |

*c) Khám phá xã hội*

| **Mục tiêu** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Nhận biết bản thân, gia đình, trường lớp mầm non và cộng đồng** | 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | 1.1. Nói họ và tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. | 1.1. Nói đúng họ, tên, ngày sinh, giới tính của bản thân khi được hỏi, trò chuyện. |
| 1.2. Nói được tên của bố mẹ và các thành viên trong gia đình. | 1.2. Nói họ, tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | 1.2. Nói tên, tuổi, giới tính, công việc hàng ngày của các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. |
| 1.3. Nói được địa chỉ của gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | ***1.3. Nói địa chỉ của gia đình mình (thôn, xóm) khi được hỏi, trò chuyện.*** | ***1.3. Nói địa chỉ gia đình mình (thôn, xóm), số điện thoại (nếu có) … khi được hỏi, trò chuyện.*** |
| 1.4. Nói được tên trường/lớp, cô giáo, bạn, đồ chơi, đồ dùng trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.4. Nói tên và địa chỉ của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.4. Nói tên, địa chỉ và mô tả một số đặc điểm nổi bật của trường, lớp khi được hỏi, trò chuyện. |
|  |  | 1.5. Nói tên, một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | 1.5. Nói tên, công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. |
|  |  | 1.6. Nói tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. | 1.6. Nói họ tên và đặc điểm của các bạn trong lớp khi được hỏi, trò chuyện. |
| **2. Nhận biết một số nghề phổ biến và nghề truyền thống ở địa phương** | Kể tên và nói được sản phẩm của nghề nông, nghề xây dựng... khi được hỏi, xem tranh. | Kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm/ích lợi... của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | Nói đặc điểm và sự khác nhau của một số nghề. Ví dụ: nói “Nghề nông làm ra lúa gạo, nghề xây dựng xây nên những ngôi nhà mới...” |
| **3. Nhận biết một số lễ hội và danh lam, thắng cảnh** | 3.1. Kể tên một số lễ hội: Ngày khai giảng, Tết Trung thu…qua trò chuyện, tranh ảnh. | 3.1. ***Kể tên và nói về một số hoạt động đơn giản của một số ngày lễ hội.*** | ***3.1. Kể tên một số lễ hội và nói về hoạt động nổi bật của những dịp lễ hội. Ví dụ nói: “Ngày Quốc khánh (ngày 2/9) bố mẹ nghỉ làm và cho em đi chơi công viên huyện thành phố; ngày hội ném còn người Giáy…”.*** |
| 3.2. Biết cờ tổ quốc, kể tên một vài danh lam, thắng cảnh ở địa phương. | 3***.2. Kể tên và nêu một vài đặc điểm nổi bật của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương.*** | 3.2. Kể tên và nêu một vài nét đặc điểm của danh lam, thắng cảnh, của quê hương, đất nước. và của địa phương |

**III. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ**

| **Mục tiêu** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1.Nghe hiểu lời nói** | 1.1. Thực hiện được yêu cầu đơn giản, ví dụ: “Cháu hãy lấy quả bóng, ném vào rổ”. | 1.1. Thực hiện được 2, 3 yêu cầu liên tiếp, ví dụ: “Cháu hãy lấy hình tròn màu đỏ gắn vào bông hoa màu vàng”. | 1.1. Thực hiện được các yêu cầu trong hoạt động tập thể, ví dụ: “Các bạn có tên bắt đầu bằng chữ cái T đứng sang bên phải, các bạn có tên bắt đầu bằng chữ H đứng sang bên trái”. |
|  | 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát gần gũi: quần áo, đồ chơi, hoa, quả… | 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: rau quả, con vật, đồ gỗ… | 1.2. Hiểu nghĩa từ khái quát: phương tiện giao thông, động vật, thực vật, đồ dùng (đồ dùng gia đình, đồ dùng học tập,..). |
|  | 1.3. Lắng nghe và trả lời được câu hỏi của người đối thoại. | 1.3. Lắng nghe và trao đổi với người đối thoại.  ***1.4 Nghe, hiểu được một số từ, câu tiếng anh đơn giản phù hợp với độ tuổi*** | 1.3. Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại.  ***1.4 Nghe, hiểu được một số từ, câu tiếng anh đơn giản phù hợp với độ tuổi*** |
| **2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày** | 2.1. Nói rõ các tiếng. | 2.1. Nói rõ để người nghe có thể hiểu được. | 2.1. Kể rõ ràng, có trình tự về sự việc, hiện tượng nào đó để người nghe có thể hiểu được. |
| 2.2. Sử dụng được các từ thông dụng chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm... | 2.2. Sử dụng được các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… | 2.2. Sử dụng các từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm,… phù hợp với ngữ cảnh. |
| 2.3. Sử dụng được câu đơn, câu ghép. | 2.3. Sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | 2.3. Dùng được câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định, câu mệnh lệnh,… |
| 2.4. Kể lại được những sự việc đơn giản đã diễn ra của bản thân như: thăm ông bà, đi chơi, xem phim,.. | 2.4. Kể lại sự việc theo trình tự. | 2.4. Miêu tả sự việc với một số thông tin về hành động, tính cách, trạng thái, ... của nhân vật. |
| 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | 2.5. Đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao... | 2.5. Đọc biểu cảm bài thơ, đồng dao, cao dao… |
| 2.6. Kể lại truyện đơn giản đã được nghe với sự giúp đỡ của người lớn. | 2.6. Kể chuyện có mở đầu, kết thúc. | 2.6. Kể có thay đổi một vài tình tiết như thay tên nhân vật, thay đổi kết thúc, thêm bớt sự kiện... trong nội dung truyện. |
| 2.7. Bắt chước giọng nói của nhân vật trong truyện. | 2.7. Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. | 2.7. Đóng được vai của nhân vật trong truyện. |
| 2.8. Sử dụng các từ vâng ạ, dạ, thưa, … trong giao tiếp. | 2.8. Sử dụng các từ như mời cô, mời bạn, cám ơn, xin lỗi trong giao tiếp. | 2.8. Sử dụng các từ: cảm ơn, xin lỗi, xin phép, thưa, dạ, vâng… phù hợp với tình huống. |
|  | 2.9. Nói đủ nghe, không nói lí nhí. | 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. | 2.9. Điều chỉnh giọng nói phù hợp với ngữ cảnh. |
| **3. Làm quen với việc đọc - viết** | 3.1. Đề nghị người khác đọc sách cho nghe, tự giở sách xem tranh. | 3.1. Chọn sách để xem. | 3.1. Chọn sách để “đọc” và xem. |
| 3.2. Nhìn vào tranh minh họa và gọi tên nhân vật trong tranh. | 3.2. Mô tả hành động của các nhân vật trong tranh. | 3.2. Kể truyện theo tranh minh họa và kinh nghiệm của bản thân. |
|  | 3.3. Cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh. “đọc” sách theo tranh minh họa (“đọc vẹt”). | 3.3. Biết cách “đọc sách” từ trái sang phải, từ trên xuống dưới, từ đầu sách đến cuối sách. |
|  | 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường trong cuộc sống: nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm,.. | 3.4. Nhận ra kí hiệu thông thường: nhà vệ sinh, nơi nguy hiểm, lối ra - vào, cấm lửa, biển báo giao thông... |
|  |  | 3.5. Nhận dạng các chữ trong bảng chữ cái tiếng Việt. |
| 3.3. Thích vẽ, ‘viết’ nguệch ngoặc. | ***3.5. Sử dụng kí hiệu để “viết”: tên, thiệp chúc mừng,..*** | 3.6. Tô, đồ các nét chữ, sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. |

**IV. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN TÌNH CẢM VÀ KỸ NĂNG XÃ HỘI**

| **Mục tiêu** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Thể hiện ý thức về bản thân** | 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân. | 1.1. Nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ. | 1.1. Nói được họ tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, mẹ, địa chỉ nhà hoặc điện thoại. |
| 1.2. Nói được điều bé thích, không thích. | 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | 1.2. Nói được điều bé thích, không thích, những việc bé làm được và việc gì bé không làm được. |
|  |  | 1.3. Nói được mình có điểm gì giống và khác bạn (dáng vẻ bên ngoài, giới tính, sở thích và khả năng). |
|  |  | 1.4**.** Biết mình là con/ cháu/ anh/ chị/ em trong gia đình. |
|  |  | 1.5. Biết vâng lời, giúp đỡ bố mẹ, cô giáo những việc vừa sức. |
| **2. Thể hiện sự tự tin, tự lực** | 2.1. Mạnh dạn tham gia vào các hoạt động, mạnh dạn khi trả lời câu hỏi. | 2.1. Tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | 2.1. Tự làm một số việc đơn giản hằng ngày (vệ sinh cá nhân, trực nhật, chơi...). |
| 2.2. Cố gắng thực hiện công việc đơn giản được giao (chia giấy vẽ, xếp đồ chơi,...). | 2.2. Cố gắng hoàn thành công việc được giao (trực nhật, dọn đồ chơi). | 2.2. Cố gắng tự hoàn thành công việc được giao. |
| **3. Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh** | 3.1. Nhận ra cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận qua nét mặt, giọng nói, qua tranh ảnh. | 3.1. Nhận biết cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh, ảnh. | 3.1. Nhận biết được một số trạng thái cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ qua tranh; qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói của người khác. |
| 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc vui, buồn, sợ hãi, tức giận. | 3.2. Biết biểu lộ một số cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên. | 3.2. Biết biểu lộ cảm xúc: vui, buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ. |
|  |  | 3.3. Biết an ủi và chia vui với người thân và bạn bè. |
| 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ. | 3.3. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ, lăng Bác Hồ. | 3.4. Nhận ra hình ảnh Bác Hồ và một số địa điểm gắn với hoạt động của Bác Hồ (chỗ ở, nơi làm việc...) |
|  | 3.4. Thích nghe kể chuyện, nghe hát, đọc thơ, xem tranh ảnh về Bác Hồ. | 3.4. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. | 3.5. Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ qua hát, đọc thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. |
|  |  | 3.5. Biết một vài cảnh đẹp, lễ hội của quê hương, đất nước. | 3.6. Biết một vài cảnh đẹp, di tích lịch sử, lễ hội và một vài nét văn hóa truyền thống (trang phục, món ăn…) của quê hương, đất nước. |
| **4. Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội** | 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi xếp cất đồ chơi, không tranh giành đồ chơi, vâng lời bố mẹ. | 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp và gia đình: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, giờ ngủ không làm ồn, vâng lời ông bà, bố mẹ. | 4.1. Thực hiện được một số quy định ở lớp, gia đình và nơi công cộng: Sau khi chơi cất đồ chơi vào nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng, vâng lời ông bà, bố mẹ, anh chị, muốn đi chơi phải xin phép. |
| 4.2. Biết chào hỏi và nói cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc nhở... | 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. | 4.2. Biết nói cảm ơn, xin lỗi, chào hỏi lễ phép. |
| 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói. | 4.3. Chú ý nghe khi cô, bạn nói, không ngắt lời người khác. |
|  | 4.4. Biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | 4.4. Biết chờ đến lượt. |
| 4.4. Cùng chơi với các bạn trong các trò chơi theo nhóm nhỏ. | 4.5. Biết trao đổi, thoả thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung (chơi, trực nhật...). | 4.5. Biết lắng nghe ý kiến, trao đổi, thoả thuận, chia sẻ kinh nghiệm với bạn. |
|  |  | 4.6. Biết tìm cách để giải quyết mâu thuẫn (dùng lời, nhờ sự can thiệp của người khác, chấp nhận nhường nhịn). |
| **5. Quan tâm đến môi trường** | 5.1. Thích quan sát cảnh vật thiên nhiên và chăm sóc cây. | 5.1. Thích chăm sóc cây, con vật thân thuộc. | |
| 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. | 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. | 5.2. Bỏ rác đúng nơi quy định. |
|  | 5.3. Không bẻ cành, bứt hoa. | 5.3. Biết nhắc nhở người khác giữ gìn, bảo vệ môi trường (không xả rác bừa bãi, bẻ cành, hái hoa...). |
|  | 5.4. Không để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt, tắt điện khi ra khỏi phòng. | 5.4. Tiết kiệm trong sinh hoạt: tắt điện, tắt quạt khi ra khỏi phòng, khóa vòi nước sau khi dùng, không để thừa thức ăn. |

**V. GIÁO DỤC PHÁT TRIỂN THẨM MĨ**

| **Mục tiêu** | **3 - 4 tuổi** | **4 - 5 tuổi** | **5 - 6 tuổi** |
| --- | --- | --- | --- |
| **1. Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống và các tác phẩm nghệ thuật** | 1.1. Vui sướng, vỗ tay, nói lên cảm nhận của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp nổi bật của các sự vật, hiện tượng. Cảm nhận được nét đa văn hóa rõ nét thông qua giáo dục âm nhạc | 1.1. Vui sướng, vỗ tay, làm động tác mô phỏng và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.  Cảm nhận được nét đa văn hóa thông qua giáo dục âm nhạc | 1.1. Tán thưởng, tự khám phá, bắt chước âm thanh, dáng điệu và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng.  Cảm nhận tốt nét đa văn hóa thông qua giáo dục âm nhạc |
| 1.2. Chú ý nghe, thích được hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư theo bài hát, bản nhạc; thích nghe đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe kể câu chuyện. | 1.2. Chú ý nghe, thích thú (hát, vỗ tay, nhún nhảy, lắc lư) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. | 1.2. Chăm chú lắng nghe và hưởng ứng cảm xúc (hát theo, nhún nhảy, lắc lư, thể hiện động tác minh hoạ phù hợp) theo bài hát, bản nhạc; thích nghe và đọc thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ; thích nghe và kể câu chuyện. |
| 1.3. Vui sướng, chỉ, sờ, ngắm nhìn và nói lên cảm nhận của mình trước vẻ đẹp nổi bật (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | 1.3. Thích thú, ngắm nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng…) của các tác phẩm tạo hình. | 1.3. Thích thú, ngắm nhìn và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình (về màu sắc, hình dáng, bố cục...) của các tác phẩm tạo hình. |
| **2. Một số kĩ năng trong hoạt động âm nhạc** **và hoạt động tạo hình** | 2.1. Hát tự nhiên, hát được theo giai điệu bài hát quen thuộc. | 2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ... | 2.1. Hát đúng giai điệu, lời ca, hát diễn cảm phù hợp với sắc thái, tình cảm của bài hát qua giọng hát, nét mặt, điệu bộ, cử chỉ... |
| 2.2. Vận động theo nhịp điệu bài hát, bản nhạc (vỗ tay theo phách, nhịp, vận động minh hoạ). | 2.2. Vận động nhịp nhàng theo nhịp điệu các bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo nhịp, tiết tấu, múa ). | 2.2. Vận động nhịp nhàng phù hợp với sắc thái, nhịp điệu bài hát, bản nhạc với các hình thức (vỗ tay theo các loại tiết tấu, múa). |
| 2.3. Sử dụng các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm theo sự gợi ý. | 2.3. Phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | 2.3. Phối hợp và lựa chọn các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu thiên nhiên để tạo ra sản phẩm. |
| 2.4. Vẽ các nét thẳng, xiên, ngang, tạo thành bức tranh đơn giản. | 2.4. Vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục. | 2.4. Phối hợp các kĩ năng vẽ để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. |
| 2.5. Xé theo dải, xé vụn và dán thành sản phẩm đơn giản.  - Trẻ thiết kế, chế tạo ra một số sản phẩm theo hướng dẫn của cô (EDP) | 2.5. Xé, cắt theo đường thẳng, đường cong... và dán thành sản phẩm có màu sắc, bố cục.  - Trẻ thiết kế, chế tạo ra một số sản phẩm đơn giản (EDP) | 2.5. Phối hợp các kĩ năng cắt, xé dán để tạo thành bức tranh có màu sắc hài hoà, bố cục cân đối.  - Trẻ thiết kế, chế tạo ra một số sản phẩm (EDP) |
| 2.6. Lăn dọc, xoay tròn, ấn dẹt đất nặn để tạo thành các sản phẩm có 1 khối hoặc 2 khối. | 2.6. Làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong đất nặn để nặn thành sản phẩm có nhiều chi tiết. | 2.6. Phối hợp các kĩ năng nặn để tạo thành sản phẩm có bố cục cân đối. |
| 2.7. Xếp chồng, xếp cạnh, xếp cách tạo thành các sản phẩm có cấu trúc đơn giản. | 2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc khác nhau. | 2.7. Phối hợp các kĩ năng xếp hình để tạo thành các sản phẩm có kiểu dáng, màu sắc hài hoà, bố cục cân đối. |
| 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình. | 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, đường nét, hình dáng. | 2.8. Nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng, bố cục. |
| **3. Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật** (âm nhạc, tạo hình) | 3.1. Vận động theo ý thích các bài hát, bản nhạc quen thuộc. | 3.1. Lựa chọn và tự thể hiện hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc. | 3.1. Tự nghĩ ra các hình thức để tạo ra âm thanh, vận động, hát theo các bản nhạc, bài hát yêu thích. |
| 3.2. Lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu, tiết tấu bài hát. | 3.2. Gõ đệm bằng dụng cụ theo tiết tấu tự chọn. |
| 3.2. Tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | 3.3. Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích. | |
| 3.3. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | 3.4. Đặt tên cho sản phẩm tạo hình. | |

**III.** **Dự kiến nội dung /chủ đề và thời gian thực hiện**

**PHẦN BA**

**HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH**

**\* DỰ KIẾN CHỦ ĐỀ VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHỦ ĐỀ LỚN** | **CHỦ ĐỀ NHỎ** | **THỜI GIAN** | |
| **TUẦN** | **TỪ NGÀY** |
| **HỌC KỲ I** | | | |
| Trường mầm non  (4 tuần) | Tết trung thu | 1 | Ngày 16 - 20/ 9 /2024 |
| Trường mầm non của bé | 2 | Ngày 23 - 27/ 9/ 2024 |
| Lớp học của bé | 3 | Ngày 30/ 9 - 04/ 10/ 2024 |
| Đồ dùng đồ chơi của lớp | 4 | Ngày 7 - 11/ 10/ 2024 |
| Bản thân  (3 tuần) | Bé là ai | 5 | Ngày 14 - 18/ 10/ 2024 |
| Cơ thể của bé | 6 | Ngày 21 - 25/ 10/ 2024 |
| Bé cần gì để lớn lên khỏe mạnh? | 7 | Ngày 28 - 01/ 11/ 2024 |
| Gia đình  (3 tuần) | Gia đình của bé | 8 | Ngày 4/ 11 - 8/ 11/ 2024 |
| Ngôi nhà gia đình ở | 9 | Ngày 11 - 15/ 11/ 2024 |
| Đồ dùng trong gia đình bé | 10 | Ngày 18 - 22/ 11/ 2024 |
| Nghề nghiệp  (4 tuần) | Nghề giáo viên | 11 | Ngày 25 - 29/ 11/ 2024 |
| Một số nghề phổ biến | 12 | Ngày 02 - 6/ 12/ 2024 |
| Nghề sản xuất | 13 | Ngày 09 - 13/ 12/ 2024 |
| Nghề chăm sóc sức khỏe | 14 | Ngày 16 - 20/ 12/ 2024 |
| Động vật  ( 4 tuần) | Động vật sống trong gia đình | 15 | Ngày 23 - 27/ 12/ 2024 |
| Động vật sống dưới nước | 16 | Ngày 30/ 12 - 03/ 01/ 2025 |
| Động vật sống trong rừng | 17 | Ngày 6/ 01 - 10/ 01/ 2025 |
| Côn trùng và chim | 18 | Ngày 13/ 01-17/ 01/ 2025 |
| **HỌC KỲ II** | | | |
| Thực vật  ( 5 tuần) | Tết nguyên đán và mùa xuân | 19 | Ngày 20/ 01 - 23/ 01/ 2025 |
| Từ 24/01 đến 6/02 nghỉ tết nguyên đán | | |
| Một số loại hoa | 20 | Ngày 07/ 02/ 2025 |
| Một số loại quả | 21 | Ngày 10 - 14/ 02/ 2025 |
| Một số loại rau, củ, quả | 22 | Ngày 17 - 21/ 02/ 2025 |
| Cây xanh của bé | 23 | Ngày 24 - 28/ 02/ 2025 |
| Giao thông  (4 tuần) | PTGT đường bộ, đường sắt | 24 | Ngày 03 - 7/ 3/ 2025 |
| PTGT đường thủy | 25 | Ngày 10 - 14/ 3/ 2024 |
| PTGT đường hàng không | 26 | Ngày 17 - 21/ 3/ 2025 |
| Một số luật lệ giao thông | 27 | Ngày 24 - 28/ 3/ 2025 |
| Nước và một số HTTN (3 tuần) | Sự kỳ diệu của nước | 28 | Ngày 31/ 3 - 04/ 4/ 2025 |
| Một số hiện tượng thời tiết | 29 | Ngày 07 - 11/ 4/ 2025 |
| Các mùa trong năm | 30 | Ngày 14 - 18/ 4/ 2025 |
| Quê hương - Đất nước - Bác Hồ  (3 tuần) | Quê hương, bản làng | 31 | Ngày 21 - 25/ 4/ 2025 |
| Đất nước diệu kỳ | 32 | Ngày 28/ 4 - 02/ 5/ 2025 |
| Bác Hồ kính yêu | 33 | Ngày 05/ 5 - 9/ 5/ 2025 |
| Trường tiểu học  (2 tuần) | Làm quen trường tiểu học | 34 | Ngày 12 - 16/ 5/ 2025 |
| Đồ dùng học tập của học sinh lớp 1 | 35 | Ngày 19 - 23/ 5/ 2025 |

**IV. CHO TRẺ LÀM QUEN TIẾNG ANH**

- Giáo viên cho trẻ tiếp cận tiếng anh bằng cách: Nghe, xem các video bài hát, câu chuyện trên youtube; nghe các từ tiếng anh gần gũi qua googole dịch

**1. Khung chương trình tiếng anh**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Topic**  **(Chủ đề)** | **Month**  **(Tháng)** | **Vocabulary**  **( Từ vựng)** | **Sentence**  **(Mẫu câu)** | **Game**  **(Trò chơi)** | **Name of the song**  **(Tên bài hát)** |
| **Trường mầm non**  **(4 tuần)** | 9+10 | Hello, goodbye  Teacher  one/ two/ three/four/five  (1/ 2/ 3/ 4/ 5) | - Hello teacher  (Xin chào thầy/ cô giáo)  - Goodbye teacher  (Tạm biệt thầy/ cô giáo |  | Hello teacher |
| **Bản thân**  **(3 tuần)** | 10 | Name (tên)  Hand (Tay)  Eye, nose (Mắt, mũi) | what is your name?  (Tên bạn là gì?)  My name:  (Tên tôi là) | what is your name? (Tên bạn là gì?) | Head Shoulders |
| **Gia đình**  **(3 tuần)** | 10+11 | Mother (Mẹ),  father (Bố),  House( ngôi nhà) | My House  (Nhà của tôi) | what is your name? (Tên bạn là gì?) | Finger family  (Ngón tay gia đình) |
| **Chủ đề Nghề Nghiệp - Ngày 20/11**  **(4 tuần)** | 11+12 | Teacher (Giáo viên),  Doctor (bác sĩ),  Police (công an) | How are you?  (Bạn khỏe không) | what is your name? (Tên bạn là gì?) | Hello teacher |
| **Thế giới động vật**  **(4 tuần)** | 12 + 1 | Dog (con chó)  Fish (con cá),  Tiger (con hổ), | This is the dog  (Đây là con chó)  This is the butterfly  (Đây là con bướm) |  | The ABC song |
| **Thế giới thực vật – Tết nguyên đán và mùa xuân**  **(5 tuần)** | 1+ 2 | Rose (hoa hồng)  Apple (Qủa táo),  Banana (quả chuối) | I like rose  (Tôi thích hoa hồng)  I like Apples  (Tôi thích quả táo) |  |  |
| **Phương tiện giao thông – Ngày QTPN 8/3**  **(4 tuần)** | 3 | Motorcycle (Xe máy),  Plane (Máy bay),  canoe (ca nô), | thank you.../ I'm sorry...  (cảm ơn.../ xin lỗi...) |  | Nghe và hát bài hát tiếng Anh: Finger family |
| **Hiện tượng tự nhiên**  **(2 tuần)** | 3 + 4 | Rain (Mưa - cơn mưa)  Spring (Mùa xuân),  summer (mùa hè) |  |  |  |
| **Quê hương – Đất nước – Bác Hồ**  **(3 tuần)** | 4 | Village (bản làng),  Capital (Thủ đô)  Uncle Ho (Bác Hồ) |  |  | Nghe bài hát tiếng Anh: Baby shark nursery Rhyme |
| **Trường tiểu học (3 tuần)** | 5 | Pen (Bút - Cái bút),  ruler (Thước kẻ - Cái thước)  Book (Quyển sách) | This is the pen.  (Đây là cái bút)  This is a ruler (Đây là 1 cái thước) |  |  |

**V. CÁC HOẠT ĐỘNG ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP STEAM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chủ đề** | **Hoạt động** |
| 1 | Trường mầm non  - Tết trung thu | - Tạo hình: Làm đèn lồng trung thu (EDP) |
| 2 | Bản thân | + KPKH: Khám phá đôi bàn tay kì diệu (5 E) |
|  |
| 3 | Gia đình | - Tạo hình: Khám phá một số đồ dùng trong gia đình (5E) |
| 4 | Nghề Nghiệp | - Tạo hình: Làm đồ chơi âm nhạc phát ra âm thanh (EDP) |
| 5 | Thế giới động vật | - KPXH: Khám phá con thỏ (5 E liên kết EDP) |
|
| 6 | Thế giới thực vật |  |
| - Tạo Hình: Làm phong bao lì xì (5E) |
| 7 | Phương tiện giao thông | - Phát triển thẩm mĩ: Làm ô tô tải (EDP) |
| 8 | Các hiện tượng tự nhiên |
| - PTTM: Chế tạo bè nổi (EDP) |
| 9 | Quê hương đất nước – Bác Hồ | - PTTM: Thiết kế lá cờ tổ quốc (EDP) |
| - Hoạt động học: Tìm hiểu đồ dùng học tập của hs lóp 1 (5E) |
| 10 | Trường tiểu học |  |
|  |

**VI. ĐÁNH GIÁ TRẺ**

**1. Đánh giá trẻ hàng ngày**

***1.1 Nội dung đánh giá***

- Tình trạng sức khoẻ của trẻ.

- Trạng thái cảm xúc, thái độ và hành vi của trẻ

- Kiến thức, kĩ năng của trẻ.

***1.2 Phương pháp đánh giá***

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ.

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ.

***1.3 Thời điểm và căn cứ đánh giá***

- Hàng ngày, trong các hoạt động học, hoạt động vui chơi...

- Các mục tiêu, kiến thức trẻ cần đạt được trong các tiết dạy, hoạt động vui chơi

**2**. **Đánh giá trẻ theo giai đoạn**

***1.1 Nội dung đánh giá***

- Lĩnh vực phát triển Thể chất

- Lĩnh vực phát triển Thẩm mỹ

- Lĩnh vực phát triển Ngôn ngữ

- Lĩnh vực phát triển Nhận thức

- Lĩnh vực Phát triển tình cảm kỹ năng xã hội.

***1.2 Phương pháp đánh giá***

Sử dụng một hay kết hợp nhiều phương pháp sau đây để đánh giá trẻ:

- Quan sát.

- Trò chuyện, giao tiếp với trẻ.

- Phân tích sản phẩm hoạt động của trẻ

- Sử dụng bài tập tình huống

- Trao đổi với cha, mẹ/người chăm sóc trẻ

***1.3 Thời điểm và căn cứ đánh giá***

- Đánh giá cuối giai đoạn dựa vào mục tiêu giáo dục chủ đề/tháng kết quả mong đợi cuối độ tuổi.

- Đánh giá mức độ phát triển thể chất cần sử dụng thêm chỉ số về cân nặng, chiều cao cuối độ tuổi

**VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**\* Đối với giáo viên trực tiếp dạy lớp**

- Thực hiện nghiên cứu tài liệu .Thực hiện nghiêm túc kế hoạch của nhà trường, tổ, lớp đã xây dựng và chế độ sinh hoạt trong ngày theo độ tuổi, tích cực học tập, nghiên cứu các tài liệu, tham gia các lớp bồi dưỡng, sinh hoạt chuyên môn, thảo luận đi sâu vào chương trình giáo dục mầm non mới ở từng độ tuổi.

+ Dựa vào kế hoạch chung của trường, giáo viên xây dựng cụ thể hàng tháng và hàng tuần phù hợp với nhận thức của trẻ, xây dựng chủ đề , xác định mục tiêu giáo dục cho từng chủ đề, xây dựng mạng nội dung, mạng hoạt động của chủ đề và lên kế hoạch cụ thể hàng tuần cho phù hợp với trẻ và điều kiện trang thiết bị của từng nhóm, lớp.

+ Soạn bài, chuẩn bị đồ dùng, đồ chơi phục vụ các hoạt động trước khi lên lớp 1 tuần, tuyên truyền phụ huynh đóng góp, giúp đỡ các nguyên vật liệu để mua sắm, làm đồ dùng, đồ chơi, phục vụ các góc tạo điều kiện cho trẻ hoạt động ngày thêm phong phú.

+ Trong năm học 2024 - 2025 lớp mẫu giáo ghép 5 tuổi thôn Ná Rin 2 thực hiện chuyên đề:

\* ***Chuyên đề “Giáo dục âm nhạc”.***

+ Thực hiện phong trào thi đua “Đổi mới sáng tạo trong dạy và học”

+ Tuyên truyền phụ huynh đóng góp, giúp đỡ các nguyên vật liệu để mua sắm, làm đồ dùng, đồ chơi, phục vụ các góc tạo điều kiện cho trẻ hoạt động ngày thêm phong phú.

Trên đây là kế hoạch chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục năm học 2024 - 2025 của lớp mẫu giáo ghép 5 tuổi thôn Ná Rin 2.

|  |  |
| --- | --- |
| **BGH PHÊ DUYỆT**  *(Ký, ghi rõ họ tên)*  **Phạm Thị Thuỳ Linh** | **NGƯỜI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH**  *(Ký, ghi rõ họ tên)*  **Hoàng Thị Lệ Tuyết Vùi Thị Nguyệt** |